

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
QUÝ IV / 2010  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>119,950,813,160</b>	<b>216,012,223,995</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>26,687,436,599</b>	<b>26,304,856,543</b>
1	Tiền	111	V.01	25,487,436,599	26,304,856,543
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,200,000,000	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>10,000,000</b>	<b>310,000,000</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		10,000,000	310,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>36,743,667,270</b>	<b>91,772,683,809</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	23,710,168,351	76,756,520,672
2	Trả trước cho người bán	132		9,322,497,882	11,179,522,924
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,711,001,037	3,836,640,213
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>54,255,838,561</b>	<b>91,647,589,090</b>
1	Hàng tồn kho	141		54,255,838,561	92,004,104,327
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(356,515,237)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,253,870,730</b>	<b>5,977,094,553</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,997,587,223	5,827,779,846
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	256,283,507	149,314,707
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>90,976,874,121</b>	<b>94,088,778,671</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71,361,140,585</b>	<b>74,134,994,254</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	59,331,449,676	62,271,611,254
-	- Nguyên giá	222		126,570,653,677	138,841,693,531
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,239,204,001)	(76,570,082,277)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
-	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	12,029,690,909	11,863,383,000
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.16</b>	<b>18,344,500,000</b>	<b>18,353,770,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,934,600,000	16,943,870,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,245,505,175</b>	<b>1,574,286,056</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	994,703,228	1,323,484,109
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>210,927,687,281</b>	<b>310,101,002,666</b>
	<b>Nguồn vốn</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
A	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>86,690,207,140</b>	<b>175,827,325,475</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>86,250,208,079</b>	<b>175,236,046,101</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	42,162,947,967	92,548,299,659
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	23,844,105,541	32,835,082,537
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	1,597,101,674	2,127,197,980
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	2,909,444,119	3,653,365,677
5	Phải trả công nhân viên	315		6,585,613,558	31,658,726,021
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,880,385,623	1,897,323,840
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	9,297,493,364	10,081,453,522
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	(2,026,883,767)	434,596,865
				-	-
II	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>439,999,061</b>	<b>591,279,374</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		439,999,061	591,279,374
				-	-
B	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>124,237,480,141</b>	<b>134,273,677,191</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.29	<b>124,237,480,141</b>	<b>134,273,677,191</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(88,750,000)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,361,168,850	1,412,257,150
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		15,059,162,245	20,815,421,995
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,730,049,318	4,261,628,040
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		10,724,487,358	13,421,757,636
				-	-
II	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>210,927,687,281</b>	<b>310,101,002,666</b>

(\*) Việc trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được thực hiện sau ĐHCĐ thường niên 2011 của năm tài chính 2010.

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân